

NGÔN NGỮ BIỂU CẢM VÀ HÌNH ẢNH TƯỢNG TRUNG, ẨN DỤ TRONG THƠ THIỀN TUỆ TRUNG

ĐỖ THỊ VÂN OANH*

TÓM TẮT

Bài viết tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ của thơ Thiền Tuệ Trung: ngôn ngữ biểu cảm và ngôn ngữ tượng trưng, ẩn dụ. Trên cơ sở khảo sát những tác phẩm thơ Thiền Tuệ Trung, bài viết cho thấy những sắc thái biểu cảm khác nhau của ngôn ngữ thơ Thiền, đồng thời chỉ ra những nét đặc sắc trong cách vận dụng hình ảnh mang ý nghĩa tượng trưng, ẩn dụ. Từ đây, có thể thấy thêm những đóng góp của thơ Thiền Tuệ Trung cho ngôn ngữ thơ trung đại nói chung, thơ Thiền Lý – Trần nói riêng.

Từ khóa: thơ Thiền, Tuệ Trung.

ABSTRACT

Emotional language and symbolic and metaphorical images in Tue Trung's Zen poems

The purpose of this article is to find out about the characteristics of language used in Tue Trung's poems such as emotional, symbolic and metaphorical language. Basing on examining his famous works, this article indicates a variety of emotional aspects in the word usage of Zen poems. Besides, the article also shows us the distinguishing features in his application of symbolic and metaphorical images. Thus it is evident that Tue Trung's poems made great contribution to the language of poems in medieval age in general, and Zen poems in the age of Ly-Tran in particular.

Keywords: Zen poems, Tue Trung.

1. Trong giới Thiền học Việt Nam, Tuệ Trung Thượng Sĩ không phải là một cái tên xa lạ. Ở các thiền viện, những bài thơ thiền và ngữ lục của Tuệ Trung được giảng dạy như một giáo lí, một phương pháp thực hành thiền tập đem lại lợi ích thiết thực cho người học đạo. Với các nhà nghiên cứu văn học, nhất là văn học Phật giáo Việt Nam, tác phẩm thơ Tuệ Trung mở ra cả một thế giới vừa mênh mông phóng khoáng, vừa thâm sâu vi diệu. Các tác phẩm của Tuệ Trung, bất luận được lí giải ở phương diện nào, đều có những điểm thú vị và giá trị đặc biệt. Trong bài

viết này, chúng tôi hi vọng góp thêm một cách tiếp cận khác về thơ Thiền Tuệ Trung: tiếp cận từ góc độ ngôn ngữ và hình ảnh trên văn bản tác phẩm.

2. Biểu cảm là một trong những chức năng quan trọng của ngôn ngữ, đặc biệt là ngôn ngữ văn chương. Thiền học vốn vô ngôn, song, để đưa người đọc đến được cảnh giới ấy cần phải có “phương tiện” ban đầu là ngữ cú, ngôn hành. Dùng lời nói để giảng Thiền đã khó, dùng thơ ca để nói chuyện Thiền càng khó khăn hơn. Nó không chỉ đòi hỏi khả năng tinh thông Thiền lí, ngộ nhập sâu sắc Thiền ý mà còn đòi hỏi cả tài hoa và tâm huyết của người truyền đạt. Trong số các thiền

* HVCH, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

su – thi sĩ thời Trần, Tuệ Trung là người có thể đáp ứng đầy đủ những yêu cầu đó. Đọc thơ Thiền Tuệ Trung, chưa cần bàn đến chiều sâu Thiền học, hầu hết người đọc đều nhận được một “tặng phẩm” vô giá, đó là cảm giác an lành, thoải mái, vượt thoát mọi ràng buộc trong và ngoài tâm mình. Cảm giác này được tạo nên do tác dụng của tính biểu cảm trong ngôn ngữ thi ca. Lúc này, từ ngữ, ngôn âm trở thành công cụ đắc dụng để “truyền cảm xúc” từ tác giả đến người đọc. Để ngôn ngữ vốn thanh nhã, mềm mại của thi ca trở nên “đắc dụng” trong việc truyền đạt yếu chỉ Thiền, Tuệ Trung thường sử dụng những từ ngữ mang sắc thái biểu cảm mạnh để có thể tác động đến tâm thức người đọc nhanh nhất, sâu sắc nhất, khai ngộ triệt để nhất.

Với mục đích như thế, chúng ta không khó để lí giải vì sao so với thơ Thiền thời Trần, ngôn ngữ thơ Thiền Tuệ Trung đặc biệt mang sắc thái biểu cảm mạnh. Trong 49 bài thơ Thiền và ngữ lục của mình, Tuệ Trung đã phát huy triệt để tác dụng biểu cảm của ngôn từ để chuyển tải đạo lí và sở đắc của mình đến với người đọc, người học.

Khảo sát trên văn bản tác phẩm, chúng tôi nhận thấy có 18 từ mang sắc thái biểu cảm mạnh thường được Tuệ Trung thượng sĩ sử dụng là: BẮT – DI – ĐỐT – DỤC – HÀ – HA HA – HÁT – HU TA – HU HU – HUU – NA – NHẤT – MẠC – QUÂN – PHI – VÔ – THỊ – THUY. Trong đó, có 6 từ mang sắc thái *kêu gọi – cảm thán*: DI – ĐỐT – HA HA – HÁT – HU TA – HU HU, 3 từ mang

sắc thái *hỏi – truy vấn*: HÀ – QUÂN... – THUY. Phần còn lại là các từ mang sắc thái *khuyên răn – cảnh tỉnh*, gồm 9 từ: BẮT – DỤC – HUU – NA – NHẤT – MẠC – PHI – VÔ – THỊ.

Với những từ mang sắc thái *kêu gọi, cảm thán*, Tuệ Trung thường dùng để biểu lộ *cảm xúc* của bản thân trước *quy luật vận động tất yếu của cuộc đời*:

Đốt đốt phù vân hề phú quý

Hu hu quá khích hề niên quang.

(Chà chà! Cảnh giàu sang như mây

nổi

Ôi chao! Thời gian thấm thoát như bóng ngựa qua kẽ vách)

(Phóng cuồng ngâm) [3; tr.278-

279]

Di di di

Đốt đốt đốt;

Đại hải trung âu nhàn xuất một

Chư hành vô thường nhất thiết

không.

(Ôi, ôi, ôi

Chà, chà, chà!

Bọt trong biển lớn lênh đênh ẩn hiện

Mọi hiện tượng đều biến diệt không

ngừng, hết thấy là không)

(Phật Tâm ca) [3; tr.273-275]

Cũng có khi, Thượng sĩ mượn cảm xúc ấy để *trình bày sở đắc* và trực tiếp *khai ngộ* cho người học đạo:

Dục thức giá ban chân diện mục

Ha ha nhật ngộ đã tam canh.

(Muốn biết được “khuôn mặt thực”

của nó

A ha! Giữa trưa cứ ngủ thẳng tới canh ba)

(Tâm vương) [3; tr.237]

Tinh tinh trước

Trước tinh tinh;
 Tứ lạng tạp địa vật khi khuynh
 A thù ư thử tín đắc cập
 Cao bộ Tỳ- lu đỉnh thượng hành

Hát!

(Tinh táo lên!
 Tinh táo lên!
 Bàn chân dẫm trên mặt đất chớ có

ngả nghiêng

Ấy ai tin được tới chỗ đó
 Cất cao bước đi trên đầu Tỳ- lu
 Hết)

(**Phật Tâm ca**) [3; tr 273 - 275]

Không chỉ sử dụng những từ ngữ mang sắc thái kêu gọi – cảm thán, Tuệ Trung thượng sĩ còn sử dụng hàng loạt những từ ngữ mang sắc thái biểu cảm mạnh theo kiểu phủ định để khẳng định. Đó là những từ vốn mang nghĩa phủ định, nhưng khi đi vào thơ Thiền Tuệ Trung, nó trở thành một cách nói khẳng định, mang ngữ khí khẳng định. Với những từ ngữ này, Thượng sĩ luôn thể hiện một thái độ dứt khoát, triệt để về chỗ thấy nhìn trong Thiền học - cái nhìn đã qua quá trình tự trải nghiệm, tự tại, vô ngại, không vướng mắc đến tuyệt đối. Chính nhờ cách nói như thế người đọc mới có thể nhận ra tinh thần “phá chấp”, “vong nhị kiến” làm nên nét độc đáo, thấm đẫm tính nhân văn cho thơ Thiền Tuệ Trung:

Bất hướng bồ đào tửu
 Hy phùng phá úng nhân.
 (Không nhấp rượu bồ đào
 Khó tìm người đập hũ)
 (**Đối cơ**) [3; tr.314-321]

Bản vô tâm vô đạo

Hữu đạo **bất** vô tâm
 Tâm đạo nguyên hư tịch
 Hà xir cánh truy tâm.
 (Vốn không tâm không đạo
 Có đạo chẳng không tâm
 Tâm, đạo là hư tịch
 Biết nơi nào truy tâm?)

(**Đối cơ**) [3; tr.310-317]

Sắc tức **thị** không, không **thị** sắc
 Tam thể Như Lai phương tiện lực
 Không bản **vô** sắc sắc **vô** không
 Thể tính minh minh **phi** thất đắc.
 (Sắc tức là không, không tức sắc
 Ba đời chư Phật quyền biến đặt
 Không vốn không sắc, sắc không
 không

Thể tính sáng lâu, chẳng được mất)

(**Đối cơ**) [3; tr.316-324]

Bên cạnh việc biểu lộ cảm xúc bằng những từ cảm thán, từ mang nghĩa khẳng định, Trần Tung (Tuệ Trung thượng sĩ) còn linh hoạt sử dụng từ ngữ mang sắc thái biểu cảm mạnh dưới hình thức hỏi – truy vấn (hà, thù, quân bất kiến) Với các thiền sư, khai ngộ bằng cách hỏi – đáp không phải là điều quá lạ lẫm Tuy nhiên, ở đây, hình thức hỏi – truy vấn trong thơ Thiền và ngữ lục Tuệ Trung mang đến cho chúng ta một cảm giác mới mẻ và thú vị. Thay vì hỏi – đáp theo cách thức thông thường, Trần Tung “đặt vấn đề” cho người học đạo bằng những câu hỏi – truy vấn mang hàm nghĩa phủ định. Kiểu khai đạo này rất dễ bắt gặp trong “Thượng sĩ ngữ lục” và những bài thơ làm theo thể cổ phong của Trần Tung. Những câu thơ mang sắc thái biểu cảm

này thường gồm hai phần: phần thứ nhất đưa ra vấn đề mang tính ví dụ, minh họa (1 hoặc nhiều câu thơ); phần thứ hai là lời hỏi, truy vấn người nghe (1 câu thơ):

Khiết thảo dữ khiết nhục

Chúng sinh các sở thực

Xuân lai bách thảo sinh

Hà xử kiến tội phúc?

(Ăn thịt và ăn cỏ

Chúng sinh loài nào có thói quen của loài đó

Như mùa xuân đến, trăm hoa cỏ sinh sôi

Có chỗ nào nhìn thấy tội hay phúc đâu?)

(*Trì giới kiêm nhẫn nhục*) [3; tr.290-291]

Đào hoa bất thị bồ đề thụ

Hà sự Linh Vân nhập đạo trường?

(Bồ đề nào phải ở hoa đào

Giác ngộ Linh Vân hỏi có sao?)

(*Đối cơ*) [3; tr.312-319]

Biểu cảm là một trong những yếu tố làm nên nét đặc sắc của thơ Thiền Tuệ Trung so với các tác giả khác cùng thời. Chính nhờ yếu tố biểu cảm mà những giáo lý Thiền học vốn uyên thâm, sâu sắc trở nên gần gũi, dễ hiểu hơn. Tùy vào mục đích và nội dung cần truyền đạt mà Tuệ Trung thượng sĩ sử dụng từ ngữ biểu cảm với những cung bậc, sắc thái rất khác nhau. Nhìn chung, từ ngữ mang màu sắc biểu cảm mạnh trong thơ Thiền Tuệ Trung có thể chia thành ba bậc: *Bậc 1* – cao nhất - là những từ mang sắc thái *kêu gọi – cảm thán*; *bậc 2* – chiếm số lượng nhiều nhất về từ ngữ - là những từ mang sắc thái *khuyên răn, cảnh tỉnh*; *bậc*

3 – thấp nhất - là những từ ngữ *đề hỏi – truy vấn*. Với những từ ngữ mang sắc thái biểu cảm bậc 1, yếu tố cảm xúc của bản thân tác giả thường rất đậm đặc và được bộc lộ một cách thoải mái, phóng khoáng, vượt ngoài sự ràng buộc của hình thức ngôn ngữ, văn tự và cả hệ thống giáo lý Thiền học. Với những từ ngữ mang sắc thái biểu cảm bậc 2, bậc 3, yếu tố cảm xúc chủ yếu dừng lại ở việc khẳng định thật chắc một vấn đề của Thiền tông để khuyên răn, cảnh tỉnh người học đạo; cho nên khẩu khí Thiền mang nặng “gia phong” Tuệ Trung đã giảm bớt ít nhiều. Dù vậy, nhìn trên tổng thể thơ Thiền Tuệ Trung, có thể nói rằng, Thượng sĩ đã mang đến cho văn học Thiền tông một “ngọn gió mới”, “âm vang mới” đầy tinh thần tự do, phóng khoáng và uy lực nội tại.

3. Bên cạnh ngôn ngữ biểu cảm, biện pháp tu từ cũng đóng góp một phần quan trọng làm nên giá trị nội dung của thơ Thiền Tuệ Trung. Như phần lớn các tác giả văn học trung đại, Trần Tung đã vận dụng một cách linh hoạt các biện pháp tu từ nhằm mang lại hiệu quả cao nhất trong việc khơi gợi, thuyết phục người học đạo. Khảo sát tác phẩm của Tuệ Trung, chúng ta có thể thấy được sự xuất hiện của khá nhiều biện pháp tu từ như: ẩn dụ, so sánh, trùng lặp... Trong số các biện pháp tu từ trên, ẩn dụ là thủ pháp được Tuệ Trung sử dụng nhiều nhất và thành công nhất, nó góp phần làm nên đặc trưng của ngôn ngữ thơ Thiền Tuệ Trung: ngôn ngữ mang tính tượng trưng, ẩn dụ. Bên cạnh ngôn ngữ thí dụ, ngôn ngữ ẩn dụ là một

trong những loại hình ngôn ngữ đặc trưng của hệ thống kinh điển Phật giáo. Mục đích của việc sử dụng ngôn ngữ ẩn dụ là giúp cho người đọc dễ dàng tiếp nhận, lĩnh hội, thực hành theo giáo lý Phật đạo. Ở đây, Trần Tung cũng đã linh hoạt vận dụng ngôn ngữ ẩn dụ trong thơ Thiền và ngữ lục của mình vào mục đích trên. Để thuận tiện cho việc khảo sát, dựa vào chất liệu được sử dụng chúng tôi tạm chia ẩn dụ trong thơ Thiền Tuệ Trung thành 3 loại: *Ẩn dụ bằng hình ảnh, ẩn dụ bằng âm thanh và ẩn dụ bằng điển cố*.

Về *ẩn dụ bằng hình ảnh*, có 19 hình ảnh ẩn dụ được sử dụng 39 lần trong các tác phẩm của Trần Tung. Phần lớn hình ảnh ở đây được lấy trực tiếp từ kinh tạng Phật giáo như: *tứ đại, ngũ uẩn* tượng trưng cho thân người; *tam đồ, tam sinh, cửu giới, lục đạo* tượng trưng cho những cõi giới trong luân hồi sinh tử; *lục độ vạn hạnh, tứ thiên đà la ni chi pháp môn* tượng trưng các pháp môn tu học trong Phật đạo...:

Tam sinh thúc hốt chân phong chúc

Cửu giới tuần hoàn thị nghĩ ma.

(Ba sinh thâm thoát thật như ngọn đuốc trong gió

Chín cõi tuần hoàn giống như cái kiến bò trên miệng cối xay bột)

(Đốn tỉnh) [3; tr.269]

Ngoài ra, còn có hình ảnh do Tuệ Trung tự sáng tạo để biểu đạt trình độ và cảnh giới tu chứng của hành giả Thiền tông như: *tâm ảnh nhi vong kính, nhất thì thiên võng dã đô vương, hồi quang phản chiếu, quy/đạo gia bãi vấn trình, Tỳ - lu đỉnh...* (Xem phụ lục):

Quy gia bãi vấn trình

Tòng lai hà thất cước.

(Về nhà chớ hỏi đường

Vì đâu mà lạc bước)

(Tụng cổ) [3; tr.335-341]

Xả vọng tâm

Thủ chân tính

Tự nhân tâm ảnh nhi vong kính.

(Bỏ vọng tâm

Tìm chân tính

Giống như người tìm bóng quên gương)

(Phật Tâm ca) [3; tr.271-274]

Về *ẩn dụ bằng âm thanh*, có 04 âm thanh: tiếng vượn, tiếng nhận, tiếng gà gáy và tiếng gầm sư tử được tác giả sử dụng tổng cộng 07 lần trong 07 tác phẩm khác nhau. Các âm thanh này đều dùng để khẳng định, khai thị khoảnh khắc đạt ngộ của người học Thiền:

Nhất thanh hà xứ **tâm lai nhận**

Trắc giác thu phong biến thập châu.

(Từ đâu vắng lại một tiếng nhận mới

Bất giác thấy gió thu thổi khắp mười cõi)

(Giang hồ tự thích) [3; tr.244]

Chân sư tử chi hao hồng

Phi dã can chi hào minh.

(Quả thật tiếng gầm sư tử

Phải đâu giọng rú cáo đồng)

(Đối cơ) [3; tr.312-319]

Những ẩn dụ bằng hình ảnh, âm thanh đã giúp cho câu thơ của Trần Tung trở nên sống động hơn, ẩn tượng hơn và dễ đi vào lòng người hơn. Tuy nhiên, chiếm số lượng nhiều nhất và được sử dụng thành công nhất trong số các ẩn dụ

của thơ Thiền Tuệ Trung phải kể đến *án dụ bằng điển cổ*. Nếu tính luôn những điển cổ được sử dụng trong “*Thượng sĩ ngữ lục*” thì Tuệ Trung đã sử dụng tất cả 124 điển cổ, trong đó có 41 điển cổ lấy từ văn chương thể tục, 83 điển cổ lấy từ kinh – luật – luận – các thể loại lục và truyện kí Phật giáo. 124 điển cổ này được sử dụng tổng cộng 147 lần trong các tác phẩm của Tuệ Trung thượng sĩ (xem phụ lục). Sự có mặt của những điển cổ này đã làm tăng thêm tính trang nhã, bác học cho thơ Thiền Tuệ Trung. Bên cạnh đó, nó giúp câu thơ Thiền vốn mang nặng tính triết thuyết, kinh viện trở nên mềm mại, sống động, cụ thể hơn. Nhờ vậy, giáo lí Thiền học được chuyển tải đến người đọc trở nên đơn giản, gần gũi, dễ tiếp nhận. Một mặt nó thể hiện cái “tài” và tố chất nghệ sĩ trong con người thiền nhân Tuệ Trung, mặt khác nó cho còn cho thấy cái “tâm” nhiệt thành, tận tụy của bậc xuất trần thượng sĩ đối với hàng hậu học.

Để chỉ rõ chân lí về quy luật vận động của vô thường, Tuệ Trung thượng sĩ đưa ra những điển cổ văn học quen thuộc:

Y cầu phù vân biến thái đờ

Du du đồ phó mộng Nam Kha.

(Cuộc đời như đám mây nổi luôn luôn đổi thay nhiều về

Mơ màng đành phó cho giấc Nam Kha)

(*Thế thái hư huyền*) [3; tr.250]

Với mong muốn khơi gợi, chỉ rõ cho người học con đường thể nhập chân tính, đi đến cứu cánh giải thoát, Trần

Tung thường sử dụng các điển cổ như: Thiếu Thất, Hoàng Mai, Tào Khê....:

Thiếu Thất cửu niên vô nhất ngữ

Hoàng Mai bán dạ giả đơn truyền.

(Chín năm ở Thiếu Thất không nói một lời

Nửa đêm ở Hoàng Mai lập kế truyền đạo cho một người)

(*Họa Hưng Trí Thượng vị hầu*) [3; tr.253]

Hưu tâm Thiếu Thất dĩ Tào Khê

Thể tính minh minh vị hữu mê.

(Đừng có tìm Thiếu Thất với Tào Khê

Thể tính vắng vặc chưa có mê lầm)

(*Thị chúng*) [3; tr.265]

Trong giới Thiền tông, những địa danh này vốn rất quen thuộc. Xét về nghĩa thực, những nơi này được xem như “linh sơn thánh địa” của đạo Thiền. Xét về nghĩa ẩn dụ tượng trưng, đó chính là cảnh giới tâm linh cao tốt mà bất cứ hành giả Thiền tông nào cũng muốn đạt đến. Do vậy, chỉ cần nhắc đến những điển cổ này, người đọc có thể dễ dàng hiểu được điều mà tác giả muốn nói đến. Để diễn tả phong thái tiêu dao, nhàn tản, ung dung tự tại của một người đã “vượt ngoài ba cõi”, ông nhắc đến tên tuổi của hàng loạt những bậc thượng thủ trong giới Thiền tông:

Quy Sơn tác lân hệ mục thủy cổ

Tạ Tam đồng chu hệ ca Thương lương

Phông Tào- khe hệ áp Lư thị

Yết Thạch - đầu hệ sài Lão Bàn

Lạc ngó lạc hệ Bồ Đại lạc

*Cuồng Ngô cuồng hề **Phổ Hóa** cuồng.*

(Láng giềng với Quy-son đi chặn trâu nước

Cùng thuyền với Tạ Tam hát khúc Thương-lương

Hỏi thăm đến suối Tào-khê vái chào Lu-thị

Yết kiến Thạch đầu sánh cùng lão Bàn

Vui niềm vui của ta niềm vui Bó Đại

Cuồng cái cuồng của ta, cái cuồng **Phổ Hóa**)

*(**Phóng cuồng ngâm**)* [3; tr.278-279]

Ở đây, tên tuổi của các bậc thượng thủ trong giới Thiền học cũng như những địa danh có liên quan đến các vị được Tuệ Trung nhắc đến với tư cách những điển cố Phật giáo, tượng trưng cho trạng thái đạt ngộ và lối sống Thiền an nhiên, phóng khoáng, vượt ngoài mọi sự ràng buộc của thế tục.

Song, không phải lúc nào Tuệ Trung cũng vận dụng điển cố theo một “khuôn mẫu” nhất định. Ai cũng biết, trong Phật giáo, con trâu là hình ảnh tượng trưng cho cái tâm của con người. Để diễn tả con đường tìm kiếm và đạt ngộ chân tâm của hành giả Thiền, Tuệ Trung hay nhắc đến hình ảnh “*nê ngu*” (trâu bần). Tuy nhiên, con trâu của Trần Tung có điểm khác biệt so với những con trâu - tâm trước kia. Trong 3 lần xuất hiện, con trâu bần của Tuệ Trung đều mang lại cho người đọc cảm giác về một cõi tâm mênh mông vô cùng vô tận. Ở

đây, có một con trâu bần *như thực như hư* - con trâu ở trạng thái “*quy nguyên*”, một con trâu *vốn được và luôn được tự do hoàn toàn*. “*Nê ngu*” của Tuệ Trung là con trâu đã được thả rông (phóng hạ); có thể “*cưỡi ngược*”; có thể dắt về, đuổi đi tùy ý:

*Nhất thân độc thủ nhất **nê ngu***

Đằng ty khiên lai vị khăng hư

Tương đảo Tào Khê đô phóng hạ

Mang mang thủy cấp dã viên cầu.

(Một mình riêng giữ con trâu dắt

Xỏ mũi dắt về chưa từng chịu nghi

Đem đến Tào Khê thì thả ra

Mênh mông nước chảy cuốn qua cầu tròn)

*(**Thủ nê ngu**)* [3; tr.227]

Thượng đầu dã quá hồ hà hữu

*Nhất cá **nê ngu** nhậm đảo kỳ (kỵ)*

(Bỏ qua cái trước đây không có gì

cả

Mặc sức cưỡi ngược con trâu dắt)

*(**Điều tiên sư**)* [3; tr.230-2231]

*Kim tiên dã sấn **nê ngu** tẩu*

Thiệt sách khiên trừ thạch hồ hồi.

(Roi vàng đánh đuổi con trâu dắt đi

Dây sắt dắt con hồ đá về)

*(**Nhập trần**)* [3; tr.247]

Có thể nói, Trần Tung là một trong những nhà thơ Thiền thành công nhất trong việc sử dụng ngôn ngữ ẩn dụ, nhất là ẩn dụ bằng điển cố. Chính các yếu tố hình ảnh, âm thanh và điển cố đã giúp cho câu thơ Thiền Tuệ Trung trở nên gần gũi, sinh động, dễ tiếp nhận hơn đối với người đọc, người học. Hình thức và cách nói tượng trưng, ẩn dụ của ngôn ngữ thơ Thiền Tuệ Trung thoát nhìn có vẻ khá

“cổ điển” song, khi được kết hợp với những kiểu ngôn ngữ khác của Thượng sĩ sẽ tạo nên một phong cách phóng khoáng, mới mẻ vừa mang hơi hướm của trần thế vừa thấm đẫm khí vị Thiền.

4. Tóm lại, ngôn ngữ biểu cảm và hệ thống hình ảnh tượng trưng, ẩn dụ trong thơ Thiền Tuệ Trung là một trong những

yếu tố làm nên giá trị của thơ Thiền Tuệ Trung. Ngôn ngữ biểu cảm giúp cho câu thơ Thiền vốn khó hiểu, mang nặng tính triết lí được “mềm mại”, dễ tiếp nhận hơn. Bên cạnh đó, những hình ẩn dụ, tượng trưng được sử dụng một cách linh hoạt, sáng tạo sẽ khiến cho bài thơ Thiền sinh động, cụ thể, dễ hiểu hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (2010), *Hán – Việt từ điển*, Nxb Văn hóa Thông tin.
2. Đào Phương Bình (1977), *Thơ văn Lý – Trần*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Nguyễn Huệ Chi (1988), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2 – quyển thượng, Nxb Khoa học xã hội.
4. Minh Chi (1991), “Phật giáo và triều đại Lý Trần”, *Tập văn Phật đản*, (2), Ban Văn hóa Trung ương – Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tr.43-47.
5. Nguyễn Phạm Hùng (1998), *Thơ Thiền Việt Nam – Những vấn đề lịch sử và tư tưởng nghệ thuật*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Nguyễn Phạm Hùng (2001), *Trên hành trình văn học trung đại*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Nguyễn Lang (2010), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, Hà Nội.
8. Nguyễn Công Lý (1997), *Bản sắc dân tộc trong văn học Thiền tông thời Lý – Trần*, Nxb Văn hóa Thông tin.
9. Nguyễn Công Lý (2003), *Văn học Phật giáo thời Lý – Trần – Diện mạo và đặc điểm*, Nxb Đại học Quốc gia TPHCM.
10. Viện Khoa học Xã hội, Trung tâm Nghiên cứu Hán Nôm (2011), *Tuệ Trung thượng sĩ với Thiền tông Việt Nam*, Nxb Đà Nẵng.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 15-10-2013; ngày phản biện đánh giá: 01-11-2013; ngày chấp nhận đăng: 20-11-2013)